

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỸ TÚ
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2020/HNGĐ-ST
Ngày 09-6-2020
V/v ly hôn và tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ TÚ, TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Lâm;

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Châu;

2. Bà Sơn Thị Vành Đa;

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Kim Yến - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:

Bà Triệu Thị Mộng Lý - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 301/2019/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 12 năm 2019, về ly hôn và tranh chấp về nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 36/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 5 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị C;

Địa chỉ cư trú: Ấp P, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Minh C1;

Địa chỉ cư trú: Ấp T, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 19-12-2019 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị C trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh C1 tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 2009, không ai ép buộc, sau đó có đến

Ủy ban nhân dân xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 308 ngày 05-12-2013. Thời gian đầu, vợ chồng chị chung sống rất hạnh phúc, nhưng về sau thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống và anh C1 không lo làm ăn, dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau, ngoài ra anh C1 còn đánh đập, bạo lực đối với chị, làm cho cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc nữa và hiện nay hai người không còn sống chung với nhau. Nay chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh C1.

Về con chung: Vợ chồng chị chung sống với nhau có được 02 con chung, tên là Nguyễn Thị Thảo V, sinh ngày 23-12-2009 và Nguyễn Duy T, sinh ngày 26-01-2013, đều đang sống chung với chị. Khi ly hôn, chị yêu cầu được nuôi các con và không yêu cầu anh C1 cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Vợ chồng chị không có nên chị cũng không yêu cầu giải quyết.

Đối với bị đơn anh Nguyễn Minh C1:

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án cho anh biết nhưng anh không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của chị C. Tòa án cũng đã triệu tập hợp lệ anh tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhiều lần nhưng anh đều vắng mặt không có lý do. Vì vậy, Tòa án đã lập biên bản về việc không tiến hành hòa giải được và mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, sau đó đã thông báo cho anh biết kết quả phiên họp. Đồng thời, Tòa án cũng ra quyết định đưa vụ án ra xét xử. Tại phiên tòa sơ thẩm, anh C1 cũng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa sơ thẩm:

Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự, còn bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, cũng như phiên tòa sơ thẩm nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, là không thực hiện đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của chị C, cho chị ly hôn với anh C1, giao các con chung cho chị C tiếp tục nuôi dưỡng, còn về cấp dưỡng nuôi con, về tài sản chung và nợ chung, chị C không yêu cầu nên đề nghị không đặt ra xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị C, bị đơn anh Nguyễn Minh C1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng vắng mặt. Hội đồng xét xử thấy, đối với chị C có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, còn anh C1 vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Do đó, theo quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 227 và khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với chị C và anh C1.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị C, anh C1 kết hôn với nhau là trên cơ sở tự nguyện, không ai ép buộc, được Ủy ban nhân dân M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 308 ngày 05-12-2013, nên quan hệ hôn nhân giữa hai người là hợp pháp. Khoản 1 Điều 51 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Vợ, chồng hoặc cả hai người có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn”*. Như vậy, chị C có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh C1.

[3] Xét yêu cầu xin ly hôn của chị C, Hội đồng xét xử nhận thấy, thời gian đầu sau khi kết hôn, chị C và anh C1 sống rất hạnh phúc, nhưng càng về sau thì giữa hai người phát sinh nhiều mâu thuẫn, không còn hạnh phúc nữa, không thể hàn gắn được nên không còn sống chung với nhau. Nguyên nhân chủ yếu là do bất đồng quan điểm sống, dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã mời hai bên hòa giải, động viên hàn gắn tình cảm, đoàn tụ với nhau, nhưng anh C1 không đến và chị C vẫn cương quyết xin ly hôn. Như vậy, hai người đã vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của vợ chồng, đó là không thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, không sống chung với nhau; làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, nếu tiếp tục duy trì cuộc sống hôn nhân này thì mục đích của hôn nhân cũng không đạt được. Theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì: *“Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được”*. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị C, cho chị ly hôn với anh C1.

[4] Về con chung: Chị C và anh C1 có 02 con chung là cháu Nguyễn Thị Thảo V, sinh ngày 23-12-2009 và Nguyễn Duy T, sinh ngày 26-01-2013. Chị C yêu cầu được nuôi các con. Hội đồng xét xử thấy, khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 có quy định: *“Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, quyền, nghĩa vụ của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án giải quyết giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con”*. Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, chị C và anh C1 không có thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn. Từ khi hai người không còn sống chung với nhau cho đến

nay, hai cháu sống chung với chị C, do chị chăm sóc, nuôi dưỡng và nguyện vọng của các cháu là muốn được ở với chị C. Do đó, để đảm bảo quyền lợi mọi mặt và tránh xáo trộn cuộc sống hiện tại của hai cháu, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị C, quyết định giao cháu V và cháu T cho chị tiếp tục nuôi dưỡng.

[5] Về cấp dưỡng nuôi con: Khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “*Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con*”. Đáng lẽ ra, anh C1 là người không trực tiếp nuôi con thì phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, nhưng chị C không yêu cầu. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Ngoài ra, khoản 3 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 còn quy định: “*Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở*”. Như vậy, anh C1 là người không trực tiếp nuôi con nên có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[7] Về tài sản chung và nợ chung: Chị C cho rằng không có, không yêu cầu và anh C1 cũng không có ý kiến gì nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[8] Như vậy, lời đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ.

[9] Về án phí sơ thẩm: Chị C là người xin ly hôn nên theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm a, b khoản 2 Điều 227 và khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 81, khoản 2 và khoản 3 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị C và anh Nguyễn Minh C1.

2. Về con chung:

- Giao cháu Nguyễn Thị Thảo V, sinh ngày 23 tháng 12 năm 2009 và cháu Nguyễn Duy T, sinh ngày 26 tháng 01 năm 2013 cho chị Nguyễn Thị C nuôi dưỡng.

- Anh Nguyễn Minh C1 không phải cấp dưỡng nuôi con.
- Anh Nguyễn Minh C1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Chị Nguyễn Thị C và anh Nguyễn Minh C1 không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

4. Về án phí sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị C phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân; được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000362 ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng và như vậy chị đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Mỹ Tú;
- Chi cục THADS huyện Mỹ Tú;
- UBND xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hoàng Lâm